

**Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp
Hòa Phát**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--|--------------------------|--|
| | | | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.665.368.715.810 | | 2.298.832.190.529 | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 713.099.784.256 | | 524.444.966.689 | |
| 1. Tiền | 111 | | 520.039.784.256 | | 54.894.966.689 | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 193.060.000.000 | | 469.550.000.000 | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 562.960.000.000 | | 320.000.000.000 | |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 562.960.000.000 | | 320.000.000.000 | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 162.508.265.478 | | 195.930.015.783 | |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 135.843.459.849 | | 93.698.543.166 | |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 12.547.195.933 | | 47.123.930.765 | |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | | 30.000.000.000 | |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 23.014.440.833 | | 35.545.237.528 | |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (8.896.831.137) | | (10.545.599.148) | |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | | 107.903.472 | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 1.140.191.645.408 | | 1.178.176.967.765 | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.147.520.318.656 | | 1.188.164.124.868 | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (7.328.673.248) | | (9.987.157.103) | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 86.609.020.668 | | 80.280.240.292 | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 09 | 86.170.390.556 | | 79.735.342.539 | |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 265.332.443 | | 434.072.908 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 173.297.669 | | 110.824.845 | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.034.947.396.974 | | 2.377.398.519.198 | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 66.583.062.297 | | 61.051.271.735 | |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 66.583.062.297 | | 61.051.271.735 | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.195.749.870.544 | | 1.502.688.821.661 | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 1.181.911.374.181 | | 1.488.090.882.610 | |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.510.485.791.499 | | 4.445.080.960.748 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.328.574.417.318) | | (2.956.990.078.138) | |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 13.838.496.363 | | 14.597.939.051 | |
| - Nguyên giá | 228 | | 19.468.648.539 | | 20.365.058.539 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.630.152.176) | | (5.767.119.488) | |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 317.982.516.451 | | 326.243.686.515 | |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 317.982.516.451 | | 326.243.686.515 | |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 454.631.947.682 | | 487.414.739.287 | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 442.594.583.493 | | 468.985.262.048 | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 13 | 12.037.364.189 | | 18.429.477.239 | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 4.700.316.112.784 | | 4.676.230.709.727 | |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.520.244.500.381 | 1.436.230.385.044 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.501.137.396.613 | 1.417.065.404.635 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 176.676.414.597 | 219.919.328.305 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 11.005.552.782 | 6.171.884.766 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 131.964.529.230 | 96.003.914.228 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 45.215.826.516 | 70.993.949.562 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 37.130.984.454 | 51.052.072.939 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 441.386.731.802 | 4.993.757.600 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 592.675.614.333 | 930.636.098.911 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 19 | 65.081.742.899 | 37.294.398.324 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 19.107.103.768 | 19.164.980.409 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 16 | 69.000.000 | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 18 | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 38.103.768 | 164.980.409 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 3.180.071.612.403 | 3.240.000.324.683 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 3.180.071.612.403 | 3.240.000.324.683 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.550.000.000.000 | 2.800.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.550.000.000.000 | 2.800.000.000.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 608.219.802.764 | 421.056.068.187 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước | 421a | | 306.333.004.592 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 301.886.798.172 | 421.056.068.187 |
| 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 21.851.809.639 | 18.944.256.496 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 4.700.316.112.784 | 4.676.230.709.727 |

Nguyễn Thị Hồng Thắng
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2025 | Quý 4 năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 1.917.161.273.071 | 2.068.051.869.534 | 8.326.182.949.311 | 7.083.824.823.724 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 60.290.437.233 | 52.427.947.389 | 210.176.534.575 | 175.251.773.730 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 22 | 1.856.870.835.838 | 2.015.623.922.145 | 8.116.006.414.736 | 6.908.573.049.994 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 23 | 1.415.539.775.804 | 1.520.979.933.599 | 5.984.867.444.344 | 5.446.333.780.951 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 441.331.060.034 | 494.643.988.546 | 2.131.138.970.392 | 1.462.239.269.043 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 11.627.787.652 | 11.678.494.752 | 49.803.985.954 | 85.587.296.965 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 18.574.298.832 | 16.206.802.781 | 71.761.791.446 | 51.309.959.808 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 14.537.779.946 | 11.416.850.575 | 60.212.004.153 | 42.488.833.031 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 46.753.121.878 | 52.526.841.646 | 193.691.543.287 | 187.661.851.992 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 50.078.775.277 | 45.262.764.098 | 168.126.653.034 | 157.423.087.036 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 337.552.651.699 | 392.326.074.773 | 1.747.362.968.579 | 1.151.431.667.172 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3.417.145.420 | 1.541.270.079 | 6.499.571.223 | 4.074.593.260 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.194.411.861 | 8.444.345.912 | 1.986.862.966 | 11.469.004.035 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 2.222.733.559 | (6.903.075.833) | 4.512.708.257 | (7.394.410.775) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 339.775.385.258 | 385.422.998.940 | 1.751.875.676.836 | 1.144.037.256.397 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 27 | 31.102.368.887 | 51.983.236.816 | 145.359.449.658 | 122.257.827.532 |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 5.670.201.535 | (8.184.731.672) | 6.265.236.409 | (9.074.956.298) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 303.002.814.836 | 341.624.493.796 | 1.600.250.990.769 | 1.030.854.385.163 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 61 | | 301.886.798.172 | 342.527.332.857 | 1.596.841.806.466 | 1.039.750.737.100 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 62 | | 1.116.016.664 | (902.839.061) | 3.409.184.303 | (8.896.351.937) |



Nguyễn Thị Hồng Thắng
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.751.875.676.836 | 1.144.037.256.397 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định, phân bổ tiền thuê đất trả trước | 02 | 406.683.301.801 | 421.760.548.659 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (1.339.582.566) | (2.686.850.583) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 43.298.777 | (5.103.867) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (45.369.494.550) | (80.000.118.887) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 60.212.004.153 | 42.488.833.031 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.172.105.204.451 | 1.525.594.564.750 |
| Tăng các khoản phải thu | 09 | (376.159.217) | (53.565.518.492) |
| Tăng hàng tồn kho | 10 | 40.253.207.717 | (173.509.810.672) |
| Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 361.372.512.287 | 35.767.624.507 |
| Tăng chi phí trả trước | 12 | 11.023.886.356 | (50.769.516.478) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (60.478.666.298) | (42.464.174.689) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (109.237.700.774) | (56.136.603.630) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 2.900.000.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (14.012.655.425) | (24.854.379.555) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 2.400.649.629.097 | 1.162.962.185.741 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (90.392.579.399) | (205.338.682.226) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 8.339.288.484 | 2.160.529.664 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (716.260.000.000) | (896.900.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 503.300.000.000 | 1.021.500.000.000 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 156.042.418.937 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 39.308.604.493 | 92.378.715.243 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (255.704.686.422) | 169.842.981.618 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------|----------------------------|----------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu | 32 | (250.050.000.000) | (300.000.000.000) |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.272.710.283.852 | 4.397.065.191.935 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.610.670.768.430) | (4.568.806.508.027) |
| 4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.368.282.483.515) | (1.042.637.373.972) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | (1.956.292.968.093) | (1.514.378.690.064) |
| | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 188.651.974.582 | (181.573.522.705) |
| | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 524.444.966.689 | 706.016.167.119 |
| | | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 2.842.985 | 2.322.275 |
| | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 713.099.784.256 | 524.444.966.689 |

Nguyễn Thị Hồng Thăng
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0900986272 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên) cấp ngày 02 tháng 02 năm 2016 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 13 tháng 01 năm 2026.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm; và
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là chăn nuôi, buôn bán nông sản, động vật sống và sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Công ty con trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|------------------------------|--|----------------------------|-------------------|-------------------------------|--|
| Công ty con trực tiếp | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát | Hà Nội | 99,9375% | 99,9375% | Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch |
| 2 | Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát | Hưng Yên | 99,975% | 99,975% | Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt |
| 3 | Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên | Hưng Yên | 100% | 100% | Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản |
| 4 | Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ | Phú Thọ | 100% | 100% | Chăn nuôi gia cầm |
| Công ty con gián tiếp | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình | Quảng Trị | 72,6746% | 72,72% | Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt |
| 2 | Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng | Hưng Yên | 99,9375% | 100% | Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt |
| 3 | Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát | Đồng Nai | 99,9375% | 100% | Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt |
| 4 | Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai | Đồng Nai | 99,9375% | 100% | Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác |
| 5 | Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động | Bắc Ninh | 99,975% | 100% | Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác |
| 6 | Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy | Phú Thọ | 99,975% | 100% | Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác |
| 7 | Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên | Lào Cai | 99,975% | 100% | Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác |
| 8 | Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước | Đồng Nai | 99,973% | 99,998% | Chăn nuôi heo giống và heo thịt |
| 9 | Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy | Hưng Yên | 99,975% | 100% | Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác |
| 10 | Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai | Đồng Nai | 100% | 100% | Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản |
| 11 | Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Phú Thọ | Phú Thọ | 100% | 100% | Sản xuất thức ăn chăn nuôi |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính quý 4 năm 2024.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo tài chính hợp nhất này

động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đồ lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 03 - 15 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |
| Vật nuôi | 03 - 04 |
| Tài sản cố định khác | 04 - 12 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất lâu dài nhận chuyển nhượng hợp pháp được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích hao mòn với những quyền sử dụng đất lâu dài.

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 06 năm.

Thuê tài sảnCông ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạt động được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước;
- Quyền thuê đất và tài sản trên đất;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng;
- Chi phí gà giai đoạn hậu bị và tiền đẻ;
- Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng; và
- Các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Quyền thuê đất và tài sản trên đất

Quyền thuê đất và tài sản trên đất là quyền thuê đối với thửa đất tại tỉnh Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị) theo Hợp đồng thuê đất số 49/HĐTĐ giữa Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình - công ty con gián tiếp của Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình (nay là Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị). Quyền thuê đất và tài sản trên đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 26 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Công cụ, dụng cụ xuất dùng là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ hoạt động và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng

Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất tương ứng với chi phí hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng phát sinh.

Chi phí gà giai đoạn hậu bị và tiền đẻ

Chi phí gà giai đoạn hậu bị và tiền đẻ phát sinh bao gồm tiền mua gà giống và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi gà trong các giai đoạn hậu bị và tiền đẻ. Các chi phí này được ghi nhận trong chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ trong thời gian nuôi còn lại của gà giai đoạn đẻ từ 11 đến 12 tháng.

Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến sửa chữa, nâng cấp các tài sản cố định của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo tài chính hợp nhất này

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất ;
và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.845.375.560 | 3.223.179.617 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 517.194.408.696 | 51.671.787.072 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | <u>193.060.000.000</u> | <u>469.550.000.000</u> |
| | <u>713.099.784.256</u> | <u>524.444.966.689</u> |

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, với lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,20%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 562.960.000.000 | 562.960.000.000 | 320.000.000.000 | 320.000.000.000 |

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất từ 4,4%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,30%/năm đến 5,70%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------|-----------------|----------------|------------------|
| | Giá trị | Dự phòng VND | Giá trị | Dự phòng VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu của khách hàng | 135.843.459.849 | (8.896.831.137) | 93.698.543.166 | (10.545.599.148) |
| | 135.843.459.849 | (8.896.831.137) | 93.698.543.166 | (10.545.599.148) |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|--|-----------------------|--|
| | VND | | VND | |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Tiền đặt cọc cho Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công (i) | 8.400.000.000 | | 26.400.000.000 | |
| Kỳ quỹ, kỳ cược | 3.994.949.165 | | 3.998.423.013 | |
| Phải thu lãi tiền gửi | 6.823.518.521 | | 3.554.899.106 | |
| Khác | 3.795.973.147 | | 1.591.915.409 | |
| | 23.014.440.833 | | 35.545.237.528 | |
| b. Dài hạn | | | | |
| Tiền đặt cọc cho Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công (i) | 64.206.037.297 | | 58.672.246.735 | |
| Kỳ quỹ, kỳ cược | 2.377.025.000 | | 2.379.025.000 | |
| | 66.583.062.297 | | 61.051.271.735 | |

- (i) Phản ánh số dư khoản tiền đặt cọc theo Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công. Khoản tiền đặt cọc này không chịu lãi và sẽ được giảm trừ với tiền thuê gia công hàng tháng trong suốt thời gian của Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công nói trên đến năm 2045.

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 77.237.268.407 | - | 77.093.741.047 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 265.103.976.392 | (438.003.105) | 310.473.165.726 | (177.714.069) |
| Công cụ, dụng cụ | 59.013.963.990 | - | 51.321.573.145 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 719.728.132.321 | (6.538.693.181) | 724.048.124.233 | (9.717.188.881) |
| Thành phẩm | 26.428.142.319 | (351.976.962) | 25.023.832.722 | (92.254.153) |
| Hàng hoá | 8.835.227 | - | 203.687.995 | - |
| | 1.147.520.318.656 | (7.328.673.248) | 1.188.164.124.868 | (9.987.157.103) |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|-----|------------------------|-----|
| | | VND | | VND |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 6.013.197.557 | | 5.488.704.175 | |
| Chi phí gà giai đoạn hậu bị và tiền đẻ phân bố | 73.606.734.657 | | 72.139.183.113 | |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa | 577.941.515 | | 153.184.950 | |
| Khác | 5.972.516.827 | | 1.954.270.301 | |
| | 86.170.390.556 | | 79.735.342.539 | |
| b. Dài hạn | | | | |
| Chi phí thuê đất trả trước | 238.977.869.552 | | 243.912.077.984 | |
| Quyền thuê đất và tài sản trên đất | 67.579.120.764 | | 70.987.530.456 | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 19.801.497.116 | | 14.363.234.541 | |
| Chi phí hỗ trợ đền bù và giải phóng mặt bằng | 57.393.139.062 | | 59.737.500.962 | |
| Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng | 13.569.091.760 | | 9.719.402.238 | |
| Khác | 45.273.865.239 | | 70.265.515.867 | |
| | 442.594.583.493 | | 468.985.262.048 | |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | | Máy móc và thiết bị | | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | | Thiết bị văn phòng | | Vật nuôi | | Khác | | Tổng | |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--|----------------------|--------------------------|-----|----------|-----|------|-----|------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | | | | | | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 2.570.030.548.384 | 1.413.716.873.717 | 239.718.330.934 | 8.177.585.619 | 208.025.132.383 | 5.412.489.711 | 4.445.080.960.748 | | | | | | | |
| Tăng trong kỳ | - | 6.302.977.330 | 10.883.197.312 | 3.090.482.695 | | | | | | | | | | 20.276.657.337 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản | | | | | | | | | | | | | | |
| hoàn thành | 56.710.141.727 | 3.017.583.974 | 2.544.385.680 | 42.700.000 | 12.350.986.973 | | 74.665.798.354 | | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | (2.207.946.002) | (3.428.525.222) | (9.105.328.625) | | | | (14.741.799.849) | | | | | | | |
| Xóa sổ | - | (178.750.000) | - | | | | (14.795.825.091) | | | | | | | |
| Số dư 31/12/2025 | 2.624.532.744.109 | 1.419.430.159.799 | 244.040.585.301 | 11.310.768.314 | 205.759.044.265 | 5.412.489.711 | 4.510.485.791.499 | | | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 1.676.794.248.735 | 1.005.453.688.611 | 176.345.337.450 | 7.406.060.956 | 86.691.549.418 | 4.299.192.968 | 2.956.990.078.138 | | | | | | | |
| Khấu hao trong kỳ | 207.276.291.235 | 118.344.602.435 | 20.994.197.552 | 798.300.589 | 51.743.741.292 | 296.636.922 | 399.453.770.025 | | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.333.822.173) | (2.634.454.956) | (9.105.328.625) | | | | (13.073.605.754) | | | | | | | |
| Xóa sổ | - | (178.750.000) | - | | | | (14.795.825.091) | | | | | | | |
| Số dư 31/12/2025 | 1.882.736.717.797 | 1.120.985.086.090 | 188.234.206.377 | 8.204.361.545 | 123.818.215.619 | 4.595.829.890 | 3.328.574.417.318 | | | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 893.236.299.649 | 408.263.185.106 | 63.372.993.484 | 771.524.663 | 121.333.582.965 | 1.113.296.743 | 1.488.090.882.610 | | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2025 | 741.796.026.312 | 298.445.073.709 | 55.806.378.924 | 3.106.406.769 | 81.940.828.646 | 816.659.821 | 1.181.911.374.181 | | | | | | | |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 12.860.000.000 | 7.505.058.539 | 20.365.058.539 |
| Xóa sổ | - | (896.410.000) | (896.410.000) |
| Số dư 31/12/2025 | 12.860.000.000 | 6.608.648.539 | 19.468.648.539 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư 01/01/2025 | - | 5.767.119.488 | 5.767.119.488 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 759.442.688 | 759.442.688 |
| Xóa sổ | - | (896.410.000) | (896.410.000) |
| Số dư 31/12/2025 | - | 5.630.152.176 | 5.630.152.176 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | <u>12.860.000.000</u> | <u>1.737.939.051</u> | <u>14.597.939.051</u> |
| Tại ngày 31/12/2025 | <u>12.860.000.000</u> | <u>978.496.363</u> | <u>13.838.496.363</u> |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi lợn Long Hà 2 | 263.315.135.770 | 242.121.222.126 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 54.667.380.681 | 84.122.464.389 |
| | <u>317.982.516.451</u> | <u>326.243.686.515</u> |

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí phải trả | 6.312.259.571 | 7.736.146.671 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện đối với giao dịch nội bộ | 5.725.104.618 | 10.693.330.568 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | <u>12.037.364.189</u> | <u>18.429.477.239</u> |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Enerfo Pte Ltd | 12.128.144.600 | - |
| Công ty TNHH CZARNIKOW (Việt Nam) | 7.179.046.840 | - |
| BUNGE SA | 6.969.573.608 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận An | 5.421.654.000 | 405.480.000 |
| TK FARM INTERNATIONAL TRADING CO.,LTD | 4.772.961.895 | - |
| Công ty CP thương mại và đầu tư nông nghiệp Việt | 4.678.349.500 | 1.392.972.000 |
| Louis Dreyfus Company Asia Pte. Ltd. | 13.197.072.525 | 24.618.133.501 |
| Công ty TNHH Cargill Việt Nam | - | 11.261.712.000 |
| Công ty TNHH Neo Bright | - | 14.425.822.840 |
| Cofco International Singapore Pte. Ltd. | - | 11.432.794.950 |
| Khác | 122.329.611.629 | 156.382.413.014 |
| | <u>176.676.414.597</u> | <u>219.919.328.305</u> |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 31.205.803.333 | 41.069.897.844 |
| Chi phí lương, thưởng | - | - |
| Chi phí lãi vay | 409.984.257 | 533.143.795 |
| Chi phí phải trả cho nhà thầu | 357.479.133 | 357.479.133 |
| Các khoản trích trước khác | 5.157.717.731 | 9.091.552.167 |
| | <u>37.130.984.454</u> | <u>51.052.072.939</u> |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|---|-------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Lãi vay phải trả | 216.029.774 | 359.532.381 |
| Cổ tức phải trả | 102.062.212 | 54.842.678 |
| Các khoản phải trả theo lương | 15.431.274 | 71.381.546 |
| Các khoản tiền nhận đặt cọc và thanh toán tiền mua IPO cổ phiếu | 439.016.917.840 | - |
| Khác | 2.036.290.702 | 4.508.000.995 |
| | <u>441.386.731.802</u> | <u>4.993.757.600</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 69.000.000 | - |
| | <u>69.000.000</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh,
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mẫu số B 09a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu 01/01/2025 | Số phải trả 01/01/2025 | Số phải nộp /thu trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu 31/12/2025 | Số phải trả 31/12/2025 |
|---|---------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 81.000 | 24.771.944 | 2.742.941.267 | 2.567.552.066 | 77.777.778 | 277.857.923 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 439.650.498 | 439.650.498 | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 4.196.382.845 | 4.196.382.845 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 94.129.703.940 | 145.359.449.658 | 109.237.700.774 | - | 130.251.452.824 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 104.487.909 | 1.806.587.708 | 23.478.561.515 | 24.324.143.808 | 92.519.891 | 949.037.397 |
| Thuế tài nguyên | - | 16.875.996 | 98.614.622 | 103.237.822 | - | 12.252.796 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 5.013.590 | 5.013.590 | - | - |
| Các loại thuế, phí khác | 6.255.936 | 25.974.640 | 3.142.082.970 | 2.690.873.384 | 3.000.000 | 473.928.290 |
| | 110.824.845 | 96.003.914.228 | 179.462.696.965 | 143.564.554.787 | 173.297.669 | 131.964.529.230 |

18. VAY**a. Vay ngắn hạn**

| | 01/01/2025 | Trong kỳ | 31/12/2025 |
|--------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Giá trị | | | |
| Số có khả năng trả nợ | | | Số có khả năng trả nợ |
| | | Tăng | Giảm |
| | | | Giá trị |
| Vay ngắn hạn | | | |
| Bên liên quan | - | - | (20.000.000.000) |
| Ngân hàng | 930.636.098.911 | 20.000.000.000 | 592.675.614.333 |
| | 930.636.098.911 | 1.252.710.283.852 | 592.675.614.333 |
| | 930.636.098.911 | 1.272.710.283.852 | 592.675.614.333 |
| | | (1.610.670.768.430) | 592.675.614.333 |

18. VAY (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn thể hiện vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,0%/năm đến 5,5%/năm).

b. Vay dài hạn

Phản ánh khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát - Công ty mẹ của Công ty cho mục đích sản xuất kinh doanh, chịu lãi suất 5,0%/năm với kỳ đáo hạn cuối cùng vào tháng 3 năm 2027.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi một phần được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Ban lãnh đạo của Công ty và các công ty con và một phần được phân bổ từ Công ty mẹ. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | VND |
|------------------|-----------------------|
| Số dư 01/01/2025 | 37.294.398.324 |
| Tăng trong kỳ | |
| - Trích quỹ | 41.800.000.000 |
| Giảm trong kỳ | |
| - Sử dụng quỹ | (14.012.655.425) |
| Số dư 31/12/2025 | <u>65.081.742.899</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT MÃ SỐ B 09a-DN/HN
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh, Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quy đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư 01/01/2024 | 3.100.000.000.000 | 15.000.000.000 | 454.236.079.979 | 24.102.076.191 | 3.593.338.156.170 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 1.039.750.737.100 | (8.896.351.937) | 1.030.854.385.163 |
| Giảm vốn trong kỳ | (300.000.000.000) | - | - | - | (300.000.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | (41.293.153.340) | (6.846.660) | (41.300.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | (1.042.541.970.552) | (150.246.098) | (1.042.692.216.650) |
| Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển | - | (15.000.000.000) | 10.904.375.000 | 4.095.625.000 | - |
| Thanh lý Công ty con | - | - | - | (200.000.000) | (200.000.000) |
| Số dư 31/12/2024 | 2.800.000.000.000 | - | 421.056.068.187 | 18.944.256.496 | 3.240.000.324.683 |
| Số dư 01/01/2025 | 2.800.000.000.000 | - | 421.056.068.187 | 18.944.256.496 | 3.240.000.324.683 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 1.596.841.806.466 | 3.409.184.303 | 1.600.250.990.769 |
| Giảm vốn trong kỳ | (250.000.000.000) | - | - | (50.000.000) | (250.050.000.000) |
| Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | (41.793.590.040) | (6.409.960) | (41.800.000.000) |
| Biến động khác | - | - | 79.221.748 | (79.221.748) | - |
| Trả cổ tức | - | - | (1.367.963.703.597) | (365.999.452) | (1.368.329.703.049) |
| Số dư 31/12/2025 | 2.550.000.000.000 | - | 608.219.802.764 | 21.851.809.639 | 3.180.071.612.403 |

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|----------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 255.000.000 | 2.550.000.000.000 | 280.000.000 | 2.800.000.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 255.000.000 | 2.550.000.000.000 | 280.000.000 | 2.800.000.000.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 255.000.000 | 2.550.000.000.000 | 280.000.000 | 2.800.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là công ty mẹ trực tiếp được thành lập tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG
NGHIỆP HÒA PHÁT**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã
Nguyễn Văn Linh,
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty có các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Thức ăn chăn nuôi;
- Chăn nuôi heo;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm.

Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh,
 Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Thông tin về tài sản và các khoản nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|---------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| | Thức ăn chăn nuôi | Chăn nuôi heo | Chăn nuôi bò | Chăn nuôi gia cầm | Công ty mẹ | Loại trừ | Tổng | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 1.059.749.090.455 | 1.748.927.427.825 | 995.640.654.465 | 618.054.854.133 | 3.606.602.846.082 | (3.328.658.760.176) | 4.700.316.112.784 | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 632.864.131.303 | 748.915.756.229 | 174.550.516.422 | 268.054.854.133 | 440.076.680.163 | (744.217.437.869) | 1.520.244.500.381 | | | | | |

Thông tin về tài sản và các khoản nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| | Thức ăn chăn nuôi | Chăn nuôi heo | Chăn nuôi bò | Chăn nuôi gia cầm | Công ty mẹ | Loại trừ | Tổng | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 1.168.055.513.588 | 2.188.103.716.434 | 1.000.290.483.611 | 594.760.736.134 | 2.806.024.478.459 | (3.081.004.218.499) | 4.676.230.709.727 | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 589.057.204.171 | 680.589.426.663 | 222.588.412.259 | 235.695.004.839 | 1.198.970.466 | (292.898.633.354) | 1.436.230.385.044 | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh,

Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí bộ phận quý 4 năm 2025:

| | Thực ăn chăn nuôi VND | Chăn nuôi heo VND | Chăn nuôi bò VND | Chăn nuôi gia cầm VND | Công ty mẹ VND | Loại trừ VND | Tổng VND |
|--|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu thuần | | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 524.519.551.026 | 549.512.458.241 | 537.385.562.475 | 245.453.264.096 | - | - | 1.856.870.835.838 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 372.055.524.605 | - | - | 125.000.000 | - | (372.180.524.605) | - |
| Tổng doanh thu thuần | 896.575.075.631 | 549.512.458.241 | 537.385.562.475 | 245.578.264.096 | - | (372.180.524.605) | 1.856.870.835.838 |
| Kết quả kinh doanh | | | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế của bộ phận (Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp | 104.769.725.811 (17.028.478.575) | 137.147.137.896 (5.220.725.193) | 20.389.343.157 (32.360.263) | 66.163.614.339 (6.944.347.438) | 616.303.936.446 (2.526.846.604) | (604.998.372.391) (5.019.812.349) | 339.775.385.258 (36.772.570.422) |
| Lợi nhuận sau thuế | 87.741.247.236 | 131.926.412.703 | 20.356.982.894 | 59.219.266.901 | 613.777.089.842 | (610.018.184.740) | 303.002.814.836 |

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí bộ phận quý 4 năm 2024:

| | Thực ăn chăn nuôi VND | Chăn nuôi heo VND | Chăn nuôi bò VND | Chăn nuôi gia cầm VND | Công ty mẹ VND | Loại trừ VND | Tổng VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu thuần | | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 530.852.567.021 | 836.671.451.374 | 457.246.900.200 | 190.853.003.550 | - | - | 2.015.623.922.145 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 451.844.409.575 | - | - | 151.150.000 | - | (451.995.559.575) | - |
| Tổng doanh thu thuần | 982.696.976.596 | 836.671.451.374 | 457.246.900.200 | 191.004.153.550 | - | (451.995.559.575) | 2.015.623.922.145 |
| Kết quả kinh doanh | | | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế của bộ phận (Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp | 93.128.076.959 (29.348.658.644) | 281.394.266.036 (15.547.658.304) | 10.521.663.655 (879.530.954) | 3.480.475.716 (34.003.058) | 281.223.483.147 - | (284.324.966.573) 2.011.345.816 | 385.422.998.940 (43.798.505.144) |
| Lợi nhuận sau thuế | 63.779.418.315 | 265.846.607.732 | 9.642.132.701 | 3.446.472.658 | 281.223.483.147 | (282.313.620.757) | 341.624.493.796 |

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Quý 4 năm 2025</u> | <u>Quý 4 năm 2024</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.917.161.273.071 | 2.068.051.869.534 |
| | <u>1.917.161.273.071</u> | <u>2.068.051.869.534</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 60.221.684.073 | 52.318.863.864 |
| Giảm giá hàng bán | 9.000.000 | 1.500.000 |
| Hàng bán bị trả lại | 59.753.160 | 107.583.525 |
| | <u>60.290.437.233</u> | <u>52.427.947.389</u> |
| Tổng doanh thu thuần | | |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Quý 4 năm 2025</u> | <u>Quý 4 năm 2024</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 1.410.007.546.095 | 1.524.622.581.797 |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 5.532.229.709 | (3.642.648.198) |
| | <u>1.415.539.775.804</u> | <u>1.520.979.933.599</u> |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Quý 4 năm 2025</u> | <u>Quý 4 năm 2024</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.079.643.948 | 9.638.214.562 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 256.097.389 | 1.348.972.206 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 292.046.315 | 691.307.984 |
| | <u>11.627.787.652</u> | <u>11.678.494.752</u> |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Quý 4 năm 2025</u> | <u>Quý 4 năm 2024</u> |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 14.537.779.946 | 11.416.850.575 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.961.530.003 | 4.766.460.610 |
| Chi phí tài chính khác | 74.988.883 | 23.491.596 |
| | <u>18.574.298.832</u> | <u>16.206.802.781</u> |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 4 năm 2025 | Quý 4 năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 20.645.713.336 | 19.454.076.298 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 458.488.065 | 281.386.664 |
| Chi phí vận chuyển | 18.687.652.449 | 18.652.911.955 |
| Chi phí bán hàng khác | 6.961.268.028 | 14.138.466.729 |
| | <u>46.753.121.878</u> | <u>52.526.841.646</u> |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 20.441.734.461 | 22.471.941.007 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 2.045.124.957 | 1.754.187.397 |
| Phí, lệ phí | 541.412.407 | 65.953.245 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.050.503.452 | 20.970.682.449 |
| | <u>50.078.775.277</u> | <u>45.262.764.098</u> |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Quý 4 năm 2025 | Quý 4 năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 31.102.368.887 | 51.983.236.816 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>31.102.368.887</u> | <u>51.983.236.816</u> |

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất và hưởng các ưu đãi thuế theo quy định trong các giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành.

28. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế Công ty quý IV năm 2025 là 303.003 triệu đồng, giảm 11% tương ứng 38.622 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024 (Quý IV năm 2024 là 341.624 triệu đồng) do sản lượng heo bán ra giảm nhẹ, giá heo hơi giảm so với cùng kỳ do ảnh hưởng của thị trường chung.

Nguyễn Thị Hồng Thăng
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026